

DANH MỤC CẬP NHẬT TBHH (03-7-2025)

57/2025 – VIỆT NAM – VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN TỪ QUẢNG NGÃI ĐẾN KIÊN GIANG – Phiên bản mới

Phiên bản mới sản xuất ngày 03 tháng 7 năm 2025.

Số hiệu	Tên hải đồ, giới hạn khung và ghi chú khác	Tỷ lệ	Phiên bản, ngày
VN4QN001	Luồng hàng hải Quy Nhơn 13°43.00'N - 13°48.33'N, 109°13.00'E - 109°16.50'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:10.000	Phiên bản 4, Tháng 7 năm 2025
VN5VR001	Luồng hàng hải Vũng Rô 12°49.93'N - 12°52.58'N, 109°23.83'E - 109°25.62'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:5.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4ĐM001	Luồng hàng hải Đầm Môn 12°31.33'N - 12°41.93'N, 109°20.10'E - 109°27.22'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:20.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4NT001	Luồng hàng hải Nha Trang 12°08.05'N - 12°16.00'N, 109°11.62'E - 109°16.95'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN5BN001	Luồng hàng hải Ba Ngòi 11°46.17'N - 11°59.42'N, 109°06.25'E - 109°15.12'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:25.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4PT001	Luồng hàng hải Phan Thiết 10°52.70'N - 10°56.17'N, 108°05.42'E - 108°10.80'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:10.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN5PQ001	Luồng hàng hải Phú Quý 10°29.33'N - 10°31.07'N, 108°55.22'E - 108°57.90'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:5.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4SD001	Luồng hàng hải Sông Dinh 10°22.13'N - 10°27.30'N, 107°01.50'E - 107°09.60'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 4, Tháng 7 năm 2025

VN4TV001	Luồng hàng hải Vũng Tàu – Thị Vải 10°13.67'N - 10°26.93'N, 106°57.42'E - 107°06.20'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:25.000	Phiên bản 4, Tháng 7 năm 2025
VN4TV002	Luồng hàng hải Vũng Tàu – Thị Vải 10°26.93'N - 10°40.22'N, 106°57.42'E - 107°06.20'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:25.000	Phiên bản 4, Tháng 7 năm 2025
VN4SG002	Luồng hàng hải Sài Gòn – Vũng Tàu 10°25.78'N - 10°39.05'N, 106°49.62'E - 106°58.42'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:25.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4SG003	Luồng hàng hải Sài Gòn – Vũng Tàu 10°36.53'N - 10°49.82'N, 106°40.83'E - 106°49.62'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:25.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4ĐN001	Luồng hàng hải Đồng Nai 10°42.47'N - 10°55.75'N, 106°45.40'E - 106°54.18'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:25.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4SR001	Luồng hàng hải Soài Rạp 10°16.03'N - 10°24.67'N, 106°46.00'E - 106°59.45'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:25.000	Phiên bản 4, Tháng 7 năm 2025
VN4SR002	Luồng hàng hải Soài Rạp 10°23.25'N - 10°36.53'N, 106°40.83'E - 106°49.62'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:25.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4ĐT001	Luồng hàng hải Đồng Tranh 10°30.15'N - 10°35.47'N, 106°58.42'E - 107°01.95'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:10.000	Phiên bản 3.1, Tháng 7 năm 2025
VN4ĐT002	Luồng hàng hải Đồng Tranh 10°31.42'N - 10°36.73'N, 106°54.88'E - 106°58.42'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:10.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4ĐT003	Luồng hàng hải Đồng Tranh 10°30.87'N - 10°36.18'N, 106°51.58'E - 106°55.10'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:10.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025

VN4ĐT004	Luồng hàng hải Đồng Tranh 10°36.18'N - 10°39.67'N, 106°49.70'E - 106°55.10'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:10.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4ST001	Luồng hàng hải Sông Tiền 10°10.85'N - 10°16.03'N, 106°50.58'E - 106°58.67'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4ST002	Luồng hàng hải Sông Tiền 10°12.25'N - 10°17.43'N, 106°42.52'E - 106°50.58'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4ST003	Luồng hàng hải Sông Tiền 10°14.45'N - 10°19.63'N, 106°34.43'E - 106°42.52'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4ST004	Luồng hàng hải Sông Tiền 10°15.47'N - 10°20.65'N, 106°26.35'E - 106°34.43'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4ST005	Luồng hàng hải Sông Tiền 10°17.43'N - 10°22.62'N, 106°18.27'E - 106°26.35'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN5SD001	Luồng hàng hải Sa Đéc 10°19.00'N - 10°20.07'N, 105°45.13'E - 105°45.83'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:2.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4HG001	Luồng hàng hải Sông Hậu 09°25.43'N - 09°33.43'N, 106°26.75'E - 106°32.00'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 4, Tháng 7 năm 2025
VN4HG002	Luồng hàng hải Sông Hậu 09°26.22'N - 09°34.22'N, 106°21.50'E - 106°26.75'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 4, Tháng 7 năm 2025
VN4HG003	Luồng hàng hải Sông Hậu 09°29.88'N - 09°37.87'N, 106°16.25'E - 106°21.50'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 4, Tháng 7 năm 2025

VN4HG004	Luồng hàng hải Sông Hậu 09°34.10'N - 09°42.10'N, 106°11.00'E - 106°16.25'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 4, Tháng 7 năm 2025
VN4HG005	Luồng hàng hải Sông Hậu 09°38.87'N - 09°46.87'N, 106°05.75'E - 106°11.00'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 4, Tháng 7 năm 2025
VN4HG006	Luồng hàng hải Sông Hậu 09°44.80'N - 09°52.80'N, 106°00.50'E - 106°05.75'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 4, Tháng 7 năm 2025
VN4HG007	Luồng hàng hải Sông Hậu 09°48.75'N - 09°56.75'N, 105°55.25'E - 106°00.50'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 4, Tháng 7 năm 2025
VN4HG008	Luồng hàng hải Sông Hậu 09°53.50'N - 10°01.50'N, 105°50.00'E - 105°55.25'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 4, Tháng 7 năm 2025
VN4HG009	Luồng hàng hải Sông Hậu 09°58.75'N - 10°06.75'N, 105°44.75'E - 105°50.00'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 4, Tháng 7 năm 2025
VN4HG010	Luồng hàng hải Sông Hậu 10°03.62'N - 10°11.62'N, 105°39.25'E - 105°44.75'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 4, Tháng 7 năm 2025
VN4HG011	Luồng hàng hải Sông Hậu 10°06.23'N - 10°14.23'N, 105°33.68'E - 105°39.25'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 4, Tháng 7 năm 2025
VN4HG012	Luồng hàng hải Sông Hậu 10°14.23'N - 10°19.68'N, 105°30.50'E - 105°38.58'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 4, Tháng 7 năm 2025

VN4HG013	Luồng hàng hải Sông Hậu 10°16.33'N - 10°24.33'N, 105°24.98'E - 105°30.50'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 4, Tháng 7 năm 2025
VN4QCB01	Luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào Sông Hậu 09°27.92'N - 09°33.16'N, 106°31.00'E - 106°39.00'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4QCB02	Luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào Sông Hậu 09°32.00'N - 09°35.75'N, 106°28.50'E - 106°33.75'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:10.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4QCB03	Luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào Sông Hậu 09°35.16'N - 09°38.92'N, 106°25.50'E - 106°30.75'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:10.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4QCB04	Luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào Sông Hậu 09°35.92'N - 09°39.66'N, 106°20.92'E - 106°26.16'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:10.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4QCB05	Luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào Sông Hậu 09°34.12'N - 09°37.87'N, 106°16.25'E - 106°21.50'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:10.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4NC001	Luồng hàng hải Năm Căn 08°39.62'N - 08°44.83'N, 105°11.93'E - 105°20.13'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4NC002	Luồng hàng hải Năm Căn 08°44.83'N - 08°50.05'N, 105°06.63'E - 105°14.67'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025

VN4NC003	Luồng hàng hải Năm Căn 08°43.67"N - 08°48.88"N, 104°58.60"E - 105°06.63"E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4CD001	Luồng hàng hải Côn Đảo 08°37.53' N - 08°44.50' N, 106°32.10' E - 106°42.83' E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:20.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4RG001	Luồng hàng hải Rạch Giá 09°59.33'N - 10°01.08'N, 105°02.66'E - 105°05.33'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:5.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN5AT001	Luồng hàng hải An Thới 10°00.10'N - 10°01.18'N, 104°00.67'E - 104°01.37'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:2.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4HT001	Luồng hàng hải Hà Tiên 10°16.50'N - 10°24.50'N, 104°24.72'E - 104°29.97'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 2, Tháng 7 năm 2025
VN4TD001	Luồng hàng hải Trần Đề 09°17.25'N - 09°22.50'N, 106°16.75'E - 106°24.75'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 5, Tháng 7 năm 2025
VN4TD002	Luồng hàng hải Trần Đề 09°22.00'N - 09°27.25'N, 106°11.00'E - 106°19.00'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 5, Tháng 7 năm 2025
VN4TD003	Luồng hàng hải Trần Đề 09°26.25'N - 09°34.25'N, 106°11.00'E - 106°16.25'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 5, Tháng 7 năm 2025
VN4TD004	Luồng hàng hải Trần Đề 09°31.50'N - 09°39.50'N, 106°06.75'E - 106°12.00'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 5, Tháng 7 năm 2025
VN4TD005	Luồng hàng hải Trần Đề 09°37.75'N - 09°45.75'N, 106°02.5 0'E - 106°07.75'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:15.000	Phiên bản 5, Tháng 7 năm 2025

VN300015	Tuyến vận tải ven biển từ Quảng Ngãi đến Tam Quan 14°29.00'N - 15°07.00'N, 108°52.50'E - 109°21.00'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 2, Tháng 7 năm 2025
VN300016	Tuyến vận tải ven biển từ Tam Quan đến Quy Nhơn 13°51.00'N - 14°29.00'N, 109°05.50'E - 109°34.00'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 2, Tháng 7 năm 2025
VN300017	Tuyến vận tải ven biển từ Quy Nhơn đến Hòn Chùa 13°13.00'N - 13°51.00'N, 109°05.50'E - 109°34.00'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 2, Tháng 7 năm 2025
VN300018	Tuyến vận tải ven biển từ Hòn Chùa đến Đầm Môn 12°44.50'N - 13°13.00'N, 109°05.50'E - 109°43.50'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 2, Tháng 7 năm 2025
VN300019	Tuyến vận tải ven biển từ Đầm Môn đến Nha Trang 12°16.00'N - 12°44.50'N, 109°05.50'E - 109°43.50'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 2, Tháng 7 năm 2025
VN300020	Tuyến vận tải ven biển từ Nha Trang đến Ninh Chữ 11°38.00'N - 12°16.00'N, 109°05.50'E - 109°34.00'E <i>Bao gồm các thay đổi: Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 2, Tháng 7 năm 2025
VN300021	Tuyến vận tải ven biển từ Ninh Chữ đến Ninh Thuận 11°00.00'N - 11°38.00'N, 108°56.00'E - 109°24.50'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 2, Tháng 7 năm 2025
VN300022	Tuyến vận tải ven biển từ Ninh Thuận đến Mũi Né 10°50.00'N - 11°28.00'N, 108°27.50'E - 108°56.00'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 2, Tháng 7 năm 2025
VN300023	Tuyến vận tải ven biển từ Mũi Né đến đèn Kê Gà 10°30.00'N - 11°08.00'N, 107°59.00'E - 108°27.50'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 2, Tháng 7 năm 2025
VN300024	Tuyến vận tải ven biển từ đèn Kê Gà đến mũi Hồ Tràm 10°15.00'N - 10°44.00'N, 107°24.00'E - 108°02.00'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 2, Tháng 7 năm 2025

VN300025	Tuyến vận tải ven biển từ mũi Hồ Tràm đến cửa Đại 10°00.00'N - 10°28.50'N, 106°46.00'E - 107°24.00'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 4, Tháng 7 năm 2025
VN300026	Tuyến vận tải ven biển từ cửa Đại đến NM Nhiệt điện Duyên Hải 09°22.00'N - 10°00.00'N, 106°31.50'E - 107°00.00'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 2, Tháng 7 năm 2025
VN300027	Tuyến vận tải ven biển từ NM Nhiệt điện Duyên Hải đến cửa Mỹ Thanh 09°04.00'N - 09°42.00'N, 106°06.00'E - 106°34.50'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 2, Tháng 7 năm 2025
VN300028	Tuyến vận tải ven biển từ cửa Mỹ Thanh đến cửa Gành Hào 08°48.00'N - 09°16.50'N, 105°28.00'E - 106°06.00'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 2, Tháng 7 năm 2025
VN300029	Tuyến vận tải ven biển từ cửa Gành Hào đến cửa Rạch Gốc 08°23.00'N - 09°01.00'N, 104°59.50'E - 105°28.00'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 2, Tháng 7 năm 2025
VN300030	Tuyến vận tải ven biển Cà mau 08°10.00'N - 08°38.50'N, 104°21.50'E - 104°59.50'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 2, Tháng 7 năm 2025
VN300031	Tuyến vận tải ven biển từ mũi Cà Mau đến cửa Ông Đốc 08°38.50'N - 09°07.00'N, 104°21.50'E - 104°59.50'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 2, Tháng 7 năm 2025
VN300032	Tuyến vận tải ven biển từ cửa Ông Đốc đến Rạch Giá 09°07.00'N - 09°45.00'N, 104°31.50'E - 104°59.50'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 2, Tháng 7 năm 2025
VN300033	Tuyến vận tải ven biển từ Rạch Giá đến Hòn Chông 09°45.00'N - 10°23.00'N, 104°44.00'E - 105°12.50'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 2, Tháng 7 năm 2025

VN300034	Tuyến vận tải ven biển từ Hòn Chông đến Hà Tiên 09°45.00'N - 10°23.00'N, 104°15.50'E - 104°44.00'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 2, Tháng 7 năm 2025
VN3KH001	Vùng nước cảng biển Khánh Hòa 12°21.95'N - 12°53.73'N, 109°09.40'E - 109°30.75'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:60.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4VT001	Vùng nước cảng biển Vĩnh Tân 11°14.67'N - 11°21.58'N, 108°44.72'E - 108°55.57'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:20.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4HP001	Vùng nước cảng biển Hòa Phú 11°06.55'N - 11°10.00'N, 108°29.83'E - 108°35.20'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:10.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN3GR001	Vùng nước cảng biển Sài Gòn - Vũng Tàu 10°09.30'N - 10°49.10'N, 106°42.05'E - 107°08.47'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:75.000	Phiên bản 4, Tháng 7 năm 2025
VN3DA001	Vùng nước cảng biển Định An 09°21.43'N - 09°38.77'N, 106°11.78'E - 106°38.58'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:50.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4BD001	Vùng nước cảng biển Bồ Đề 08°39.45'N - 08°48.17'N, 105°07.73'E - 105°21.07'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:25.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025
VN4BT001	Vùng nước cảng biển Bình Trị 10°07.75'N - 10°16.47'N, 104°23.37'E - 104°36.77'E <i>Bao gồm các thay đổi: : Tiêu đề, Địa danh hành chính.</i>	1:25.000	Phiên bản 3, Tháng 7 năm 2025

(Tất cả các vị trí được tham chiếu theo hệ tọa độ WGS 84)

**57/2025 - VIETNAM – FROM QUANG NGAI TO KIEN GIANG SEA PORT WATER –
New Editions.**

New edition charts published July 03rd 2025.

Chart No.	Chart name, frame limits and other remarks	Scale	Edition, date
-----------	--	-------	---------------

VN4QN001	Quy Nhon channel 13°43.00'N - 13°48.33'N, 109°13.00'E - 109°16.50'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:10.000	Edition 4, July 2025
VN5VR001	Vung Ro channel 12°49.93'N - 12°52.58'N, 109°23.83'E - 109°25.62'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:5.000	Edition 3, July 2025
VN4DM001	Dam Mon channel 12°31.33'N - 12°41.93'N, 109°20.10'E - 109°27.22'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:20.000	Edition 3, July 2025
VN4NT001	Nha Trang channel 12°08.05'N - 12°16.00'N, 109°11.62'E - 109°16.95'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 3, July 2025
VN5BN001	Ba Ngoi channel 11°46.17'N - 11°59.42'N, 109°06.25'E - 109°15.12'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:25.000	Edition 3, July 2025
VN4PT001	Phan Thiet channel 10°52.70'N - 10°56.17'N, 108°05.42'E - 108°10.80'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:10.000	Edition 3, July 2025
VN5PQ001	Phu Quy channel 10°29.33'N - 10°31.07'N, 108°55.22'E - 108°57.90'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:5.000	Edition 3, July 2025
VN4SD001	Song Dinh channel 10°22.13'N - 10°27.30'N, 107°01.50'E - 107°09.60'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 4, July 2025

VN4TV001	Vung Tau – Thi Vai channel 10°13.67'N - 10°26.93'N, 106°57.42'E - 107°06.20'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:25.000	Edition 4, July 2025
VN4TV002	Vung Tau – Thi Vai channel 10°26.93'N - 10°40.22'N, 106°57.42'E - 107°06.20'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:25.000	Edition 4, July 2025
VN4SG002	Sai Gon – Vung Tau channel 10°25.78'N - 10°39.05'N, 106°49.62'E - 106°58.42'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:25.000	Edition 3, July 2025
VN4SG003	Sai Gon – Vung Tau channel 10°36.53'N - 10°49.82'N, 106°40.83'E - 106°49.62'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:25.000	Edition 3, July 2025
VN4ĐN001	Dong Nai channel 10°42.47'N - 10°55.75'N, 106°45.40'E - 106°54.18'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:25.000	Edition 3, July 2025
VN4SR001	Soai Rap channel 10°16.03'N - 10°24.67'N, 106°46.00'E - 106°59.45'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:25.000	Edition 4, July 2025
VN4SR002	Soai Rap channel 10°23.25'N - 10°36.53'N, 106°40.83'E - 106°49.62'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:25.000	Edition 3, July 2025
VN4ĐT001	Dong Tranh – Go Gia channel 10°30.15'N - 10°35.47'N, 106°58.42'E - 107°01.95'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:10.000	Edition 3.1, July 2025

VN4DT002	Dong Tranh – Go Gia channel 10°31.42'N - 10°36.73'N, 106°54.88'E - 106°58.42'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:10.000	Edition 3, July 2025
VN4DT003	Dong Tranh – Go Gia channel 10°30.87'N - 10°36.18'N, 106°51.58'E - 106°55.10'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:10.000	Edition 3, July 2025
VN4DT004	Dong Tranh – Go Gia channel 10°36.18'N - 10°39.67'N, 106°49.70'E - 106°55.10'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:10.000	Edition 3, July 2025
VN4ST001	Song Tien channel 10°10.85'N - 10°16.03'N, 106°50.58'E - 106°58.67'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 3, July 2025
VN4ST002	Song Tien channel 10°12.25'N - 10°17.43'N, 106°42.52'E - 106°50.58'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 3, July 2025
VN4ST003	Song Tien channel 10°14.45'N - 10°19.63'N, 106°34.43'E - 106°42.52'E Includes changed informations: Name, Place.	1:15.000	Edition 3, July 2025
VN4ST004	Song Tien channel 10°15.47' N - 10°20.65' N, 106°26.35'E - 106°34.43'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 3, July 2025
VN4ST005	Song Tien channel 10°17.43' N - 10°22.62' N, 106°18.27' E - 106°26.35'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 3, July 2025
VN5SD001	Sa Dec channel	1:2.000	Edition 3,

	10°19.00'N - 10°20.07'N, 105°45.13'E - 105°45.83'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>		July 2025
VN4HG001	Song Hau channel 09°25.43'N - 09°33.43'N, 106°26.75'E - 106°32.00'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 4, July 2025
VN4HG002	Song Hau channel 09°26.22'N - 09°34.22'N, 106°21.50'E - 106°26.75'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 4, July 2025
VN4HG003	Song Hau channel 09°29.88'N - 09°37.87'N, 106°16.25'E - 106°21.50'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 4, July 2025
VN4HG004	Song Hau channel 09°34.10'N - 09°42.10'N, 106°11.00'E - 106°16.25'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 4, July 2025
VN4HG005	Song Hau channel 09°38.87'N - 09°46.87'N, 106°05.75'E - 106°11.00'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 4, July 2025
VN4HG006	Song Hau channel 09°44.80'N - 09°52.80'N, 106°00.50'E - 106°05.75'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 4, July 2025
VN4HG007	Song Hau channel 09°48.75'N - 09°56.75'N, 105°55.25'E - 106°00.50'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 4, July 2025
VN4HG008	Song Hau channel	1:15.000	Edition 4,

	09°53.50'N - 10°01.50'N, 105°50.00'E - 105°55.25'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>		July 2025
VN4HG009	Song Hau channel 09°58.75'N - 10°06.75'N, 105°44.75'E - 105°50.00'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 4, July 2025
VN4HG010	Song Hau channel 10°03.62'N - 10°11.62'N, 105°39.25'E - 105°44.75'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 4, July 2025
VN4HG011	Song Hau channel 10°06.23'N - 10°14.23'N, 105°33.68'E - 105°39.25'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 4, July 2025
VN4HG012	Song Hau channel 10°14.23'N - 10°19.68'N, 105°30.50'E - 105°38.58'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 4, July 2025
VN4HG013	Song Hau channel 10°16.33'N - 10°24.33'N, 105°24.98'E - 105°30.50'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 4, July 2025
VN4QCB01	Channel for heavy lift ship enter Basac river 09°27.92'N - 09°33.16'N, 106°31.00'E - 106°39.00'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 3, July 2025
VN4QCB02	Channel for heavy lift ship enter Basac river 09°32.00'N - 09°35.75'N, 106°28.50'E - 106°33.75'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:10.000	Edition 3, July 2025
VN4QCB03	Channel for heavy lift ship enter Basac river 09°35.16'N - 09°38.92'N, 106°25.50'E - 106°30.75'E	1:10.000	Edition 3, July 2025

	<i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>		
VN4QCB04	Channel for heavy lift ship enter Basac river 09°35.92'N - 09°39.66'N, 106°20.92'E - 106°26.16'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:10.000	Edition 3, July 2025
VN4QCB05	Channel for heavy lift ship enter Basac river 09°34.12'N - 09°37.87'N, 106°16.25'E - 106°21.50'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:10.000	Edition 3, July 2025
VN4NC001	Nam Can channel 08°39.62'N - 08°44.83'N, 105°11.93'E - 105°20.13'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 3, July 2025
VN4NC002	Nam Can channel 08°44.83'N - 08°50.05'N, 105°06.63'E - 105°14.67'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 3, July 2025
VN4NC003	Nam Can channel 08°43.67"N - 08°48.88"N, 104°58.60"E - 105°06.63"E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 3, July 2025
VN4CD001	Con Dao channel 08°37.53' N - 08°44.50' N, 106°32.10' E - 106°42.83'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:20.000	Edition 3, July 2025
VN4RG001	Rach Gia channel 09°59.33'N - 10°01.08'N, 105°02.66'E - 105°05.33'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:5.000	Edition 3, July 2025
VN4AT001	An Thoi channel	1:2.000	Edition 3, July 2025

	0°00.10'N - 10°01.18'N, 104°00.67'E - 104°01.37'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>		
VN4HT001	Ha Tien channel 10°16.50'N - 10°24.50'N, 104°24.72'E - 104°29.97'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 2, July 2025
VN4TD001	Tran De channel 09°17.25'N - 09°22.50'N, 106°16.75'E - 106°24.75'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 5, July 2025
VN4TD002	Tran De channel 09°22.00'N - 09°27.25'N, 106°11.00'E - 106°19.00'E Includes changed informations: Name, Place.	1:15.000	Edition 5, July 2025
VN4TD003	Tran De channel 09°26.25'N - 09°34.25'N, 106°11.00'E - 106°16.25'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 5, July 2025
VN4TD004	Tran De channel 09°31.50'N - 09°39.50'N, 106°06.75'E - 106°12.00'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 5, July 2025
VN4TD005	Tran De channel 09°37.75'N - 09°45.75'N, 106°02.50'E - 106°07.75'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:15.000	Edition 5, July 2025
VN300015	Quang Ngai to Tam Quan coastal route 14°29.00'N - 15°07.00'N, 108°52.50'E - 109°21.00'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:75.000	Edition 2, July 2025
VN300016	Tam Quan to Quy Nhon coastal route 13°51.00'N - 14°29.00'N, 109°05.50'E - 109°34.00'E	1:75.000	Edition 2, July 2025

	<i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name..</i>		
VN300017	Quy Nhon to Hon Chua coastal route 13°13.00'N - 13°51.00'N, 109°05.50'E - 109°34.00'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:75.000	Edition 2, July 2025
VN300018	Hon Chua to Dam Mon coastal route 12°44.50'N - 13°13.00'N, 109°05.50'E - 109°43.50'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:75.000	Edition 2, July 2025
VN300019	Dam Mon to Nha Trang coastal route 12°16.00'N - 12°44.50'N, 109°05.50'E - 109°43.50'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:75.000	Edition 2, July 2025
VN300020	Nha Trang to Ninh Chu coastal route 11°38.00'N - 12°16.00'N, 109°05.50'E - 109°34.00'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:75.000	Edition 2, July 2025
VN300021	Ninh Chu to Ninh Thuan coastal route 11°00.00'N - 11°38.00'N, 108°56.00'E - 109°24.50'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:75.000	Edition 2, July 2025
VN300022	Ninh Thuan to Mui Ne coastal route 10°50.00'N - 11°28.00'N, 108°27.50'E - 108°56.00'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:75.000	Edition 2, July 2025
VN300023	Mui Ne to Ke Ga lighthouse coastal route 10°30.00'N - 11°08.00'N, 107°59.00'E - 108°27.50'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:75.000	Edition 2, July 2025
VN300024	Ke Ga lighthouse to Ho Tram Cape coastal route 10°15.00'N - 10°44.00'N, 107°24.00'E - 108°02.00'E	1:75.000	Edition 2, July 2025

	<i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>		
VN300025	Ho Tram Cape to Cua Dai coastal route 10°00.00'N - 10°28.50'N, 106°46.00'E - 107°24.00'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:75.000	Edition 4, July 2025
VN300026	Cua Dai to Duyen Hai thermal Power coastal route 09°22.00'N - 10°00.00'N, 106°31.50'E - 107°00.00'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:75.000	Edition 2, July 2025
VN300027	Duyen Hai thermal Power to My Thanh Estuary coastal route 09°04.00'N - 09°42.00'N, 106°06.00'E - 106°34.50'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:75.000	Edition 2, July 2025
VN300028	My Thanh Estuary to Ganh Hao Estuary coastal route 08°48.00'N - 09°16.50'N, 105°28.00'E - 106°06.00'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:75.000	Edition 2, July 2025
VN300029	Ganh Hao Estuary to Rach Goc Estuary coastal route 08°23.00'N - 09°01.00'N, 104°59.50'E - 105°28.00'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:75.000	Edition 2, July 2025
VN300030	Ca Mau Cape coastal route 08°10.00'N - 08°38.50'N, 104°21.50'E - 104°59.50'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:75.000	Edition 2, July 2025
VN300031	Ca Mau Cape to Ong Doc Estuary coastal route 08°38.50'N - 09°07.00'N, 104°21.50'E - 104°59.50'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:75.000	Edition 2, July 2025
VN300032	Ong Doc Estuary to Rach Gia coastal route 09°07.00'N - 09°45.00'N, 104°31.50'E - 104°59.50'E	1:75.000	Edition 2, July 2025

	<i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>		
VN300033	Rach Gia to Hon Chong coastal route 09°45.00'N - 10°23.00'N, 104°44.00'E - 105°12.50'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:75.000	Edition 2, July 2025
VN300034	Hon Chong to Ha Tien coastal route 09°45.00'N - 10°23.00'N, 104°15.50'E - 104°44.00'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:75.000	Edition 2, July 2025
VN3KH001	Khanh Hoa harbour limit 12°21.95'N - 12°53.73'N, 109°09.40'E - 109°30.75'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:60.000	Edition 3, July 2025
VN4VT001	Vinh Tan harbour limit 11°14.67'N - 11°21.58'N, 108°44.72'E - 108°55.57'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:20.000	Edition 3, July 2025
VN4HP001	Hoa Phu harbour limit 11°06.55'N - 11°10.00'N, 108°29.83'E - 108°35.20'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:10.000	Edition 3, July 2025
VN3GR001	Sai Gon – Vung Tau harbour limit 10°09.30'N - 10°49.10'N, 106°42.05'E - 107°08.47'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:75.000	Edition 4, July 2025
VN3ĐA001	Dinh An harbour limit 09°21.43'N - 09°38.77'N, 106°11.78'E - 106°38.58'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:50.000	Edition 3, July 2025
VN4BĐ001	Bo De harbour limit 08°39.45'N - 08°48.17'N, 105°07.73'E - 105°21.07'E	1:25.000	Edition 3, July 2025

	<i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>		
VN4BT001	Binh Tri harbour limit 10°07.75'N - 10°16.47'N, 104°23.37'E - 104°36.77'E <i>Includes changed informations: Chart title, Administrative place name.</i>	1:25.000	Edition 3, July 2025